

CTy CỔ PHẦN CẢNG NHA TRANG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

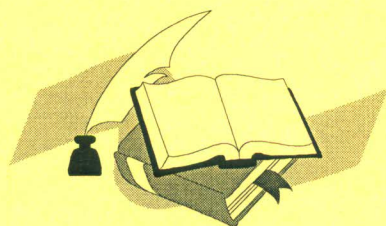
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2016

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2016

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		63.693.585.566	65.477.547.644
I. Tiền	110	VI.1	16.466.905.240	4.916.608.115
1. Tiền	111		2.666.905.240	4.916.608.115
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.800.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	32.885.920.000	51.124.646.576
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		32.885.920.000	51.124.646.576
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.562.600.101	9.291.156.675
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	6.062.583.137	4.552.382.925
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.323.987.233	3.129.472.233
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	2.350.482.520	2.717.589.254
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.174.452.789)	(1.108.287.737)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8.128.205	9.318.040
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	8.128.205	9.318.040
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		770.032.020	135.818.238
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11	149.085.710	135.818.238
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		428.521	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.15	620.517.789	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220+ 240 + 250 + 260)	200		197.767.033.284	200.431.245.562
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.670.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		5.670.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		185.394.033.271	192.175.387.599
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	185.394.033.271	192.175.387.599
- Nguyên giá	222		292.612.429.789	290.657.262.584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(107.218.396.518)	(98.481.874.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.10	6.222.064.724	7.501.103.216
- Nguyên giá	231		20.668.542.954	20.668.542.954
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(14.446.478.230)	(13.167.439.738)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		259.881.818	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		259.881.818	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		221.053.471	754.754.747
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	221.053.471	754.754.747
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		261.460.618.850	265.908.793.206
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.691.639.090	23.116.356.523
I. Nợ ngắn hạn	310		8.691.639.090	23.116.356.523
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.13	3.014.843.292	2.994.437.532
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		120.141.124	135.389.839
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	612.690.159	995.155.567
4. Phải trả người lao động	314	VI.20	3.717.411.617	4.113.167.370
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.21	551.425.523	872.971.218
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		305.024.882	193.068.181
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	370.102.493	13.812.166.816
10- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		252.768.979.760	242.792.436.683
I- Vốn chủ sở hữu	410		252.768.979.760	242.792.436.683
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.20	245.390.490.000	245.390.490.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		245.390.490.000	245.390.490.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư và phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119.816.371	(2.598.053.317)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(838.371.339)	(4.832.368.341)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		958.187.710	2.234.315.024
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7.258.673.389	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		261.460.618.850	265.908.793.206

00238
ÔNG
Ổ PH
CÁN
IATR
ING-T

Lập biểu

Phạm Quang Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Lạc Châu

Nhà Trang ngày 19 tháng 01 năm 2017
Tổng Giám đốc


Mai Đình Vũ

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2016**

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	12.409.713.877	14.364.259.372	50.319.025.080	52.278.611.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu :	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		12.409.713.877	14.364.259.372	50.319.025.080	52.278.611.605
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	8.382.510.309	9.105.508.989	34.445.598.746	38.025.859.325
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.027.203.568	5.258.750.383	15.873.426.334	14.252.752.280
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	624.414.683	879.520.501	2.925.559.747	2.839.799.746
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	317.229	593.974	116.637.069	6.026.696
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	104.513.889	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		9.000.000	7.260.000	22.430.000	20.060.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.716.871.575	3.222.821.006	15.891.433.322	14.964.645.364
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		925.429.447	2.907.595.904	2.768.485.690	2.101.819.966
12. Thu nhập khác	31		40.905.000	-	91.113.000	160.547.000
13. Chi phí khác	32		-	-	37.768.017	28.051.942
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		40.905.000	-	53.344.983	132.495.058
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		966.334.447	2.907.595.904	2.821.830.673	2.234.315.024
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	-	92.546.891	-
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		966.334.447	2.907.595.904	2.729.283.782	2.234.315.024
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		958.187.710	2.907.595.904	2.719.652.797	2.234.315.024
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.146.737	-	9.630.985	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		39	118	111	91
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		39	118	111	91

(*) chỉ áp dụng cho công ty cổ phần

Nha Trang, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Quang Long

Nguyễn Lạc Hải



Mai Đình Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2016

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		53.880.795.002	56.683.227.854
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34.266.255.614)	(17.275.667.460)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15.259.869.572)	(15.265.578.429)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(104.513.889)	-
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(644.207.080)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.883.866.684	1.743.321.094
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(11.658.200.713)	(10.299.044.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		2.831.614.818	15.586.258.578
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.757.774.789)	(68.818.181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.885.920.000)	(40.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		51.124.646.576	12.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		650.525.331	334.437.051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.631.477.118	(28.534.381.130)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		5.463.091.936	(12.948.122.552)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.916.608.115	17.787.868.577
Tiền bán giao từ Cty MTV sang công ty TNHH			6.086.762.285	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		442.904	76.862.090
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	16.466.905.240	4.916.608.115

Nha Trang, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm Quang Long


Nguyễn Lạc Khái




Mai Đình Vũ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)


Quý IV năm 2016


Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.821.830.673	2.234.315.024
2. Điều chỉnh cho các khoản			7.307.362.731	11.418.658.081
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.015.560.025	14.094.334.339
- Các khoản dự phòng	03		66.165.052	133.897.497
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(7.692.892)	(76.862.090)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.871.183.343)	(2.732.711.665)
- Chi phí lãi vay	06		104.513.889	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.129.193.404	13.652.973.105
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(983.300.178)	612.690.921
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.189.835	144.545.248
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(6.087.181.078)	1.137.849.584
(không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)			-	-
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		520.433.804	38.199.720
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(104.513.889)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(644.207.080)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.831.614.818	15.586.258.578
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.757.774.789)	(68.818.181)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.885.920.000)	(40.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24		51.124.646.576	12.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(13.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		650.525.331	334.437.051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.631.477.118	(28.534.381.130)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		5.463.091.936	(12.948.122.552)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.003.370.400	17.787.868.577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		442.904	76.862.090
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		16.466.905.240	4.916.608.115

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Phạm Quang Long


Nguyễn Cao Thái



Nha Trang, ngày 19 tháng 01 năm 2017
Tung Giám đốc


Mai Đình Vũ

CTY CỔ PHẦN CẢNG NHA TRANG
05 Trần Phú, Vĩnh Nguyên, Nha Trang

Mẫu số B 09a - DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ khai thác cảng
- Ngành nghề kinh doanh :
 - Bốc xếp hàng hóa
 - Dẫn dắt tàu ra vào cảng trong khu vực
 - Kinh doanh kho bãi và vận chuyển hàng hóa đường thủy, bộ
 - Cung ứng các dịch vụ phục vụ chủ tàu và khách hàng thông qua Cảng ...

* Tổng số nhân viên : 113 người (Trong đó : Nhân viên quản lý : 28 người)

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Cổ đông lớn:
 - + UBND tỉnh Khánh Hoà nắm giữ 61,41% vốn điều lệ .
 - + Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang nắm giữ 30,53% vốn điều lệ từ 22/12/2016
- Tổng số công ty con : 01 công ty con
- + Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty
 - . Tên công ty : công ty TNHH Cảng Vân Phong
 - . Địa chỉ : Thôn Đầm Môn, xã Vạn Thạnh, Vạn Ninh, Khánh Hoà
- + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%
- + Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%
- Không có liên doanh liên kết vào các công ty khác

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo hướng dẫn thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính kể từ ngày 01/01/2015. Để thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được, số liệu so sánh kỳ trước năm 2014 theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC đã được công ty trình bày và phân loại lại theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- Chế độ kế toán áp dụng :

Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
 - Cam kết tuân thủ theo đúng các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính đã ban hành có hiệu lực
- Hình thức kế toán áp dụng : NHẬT KÝ CHỨNG TỬ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Báo cáo tài chính sử dụng đồng tiền ghi sổ là đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có gốc ngoại tệ trong năm được chuyển đổi theo tỉ giá của ngân hàng Công thương Khánh Hòa công bố tại ngày giao dịch và xác định các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày lập báo cáo tài chính hàng năm theo tỷ giá NH Công thương và tuân thủ theo chuẩn mực Chênh lệch tỷ giá hối đoái và thông tư 200/2014/TT-BTC.

* Tỷ giá sử dụng qui đổi tại thời điểm ngày :	31/12/2015 :	22.450
	31/12/2016 :	22.710

- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Tuân thủ theo thông tư 200/2014/TT-BTC và các qui định của Nhà nước có hiệu lực.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

* Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên

* Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :Hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Nguyên tắc tính giá trị hàng tồn kho :được áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí. Đối với tài sản cố định nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Cảng Nha Trang, nguyên giá được ghi nhận theo giá trị đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : theo qui định thông tư 200/2014/TT-BTC

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả SXKD của nhiều kỳ kế toán và kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí di vận:

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo qui định thông tư 200/2014/TT-BTC

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: theo qui định thông tư 200/2014/TT-BTC

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đầu tư của các cổ đông

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Tuân thủ theo chuẩn mực số 14 -Doanh thu và thu nhập khác và hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất bán trong kỳ. Ngoài ra còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐSĐT theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐSĐT ...

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC và các văn bản pháp luật có hiệu lực khác

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

- Trợ cấp thôi việc:

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

- Cổ tức:

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

I - Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
----------	-------------	------------

	USD	VND (kể cả qui đổi)	USD	VND (kể cả qui đổi)
- Tiền mặt		352.139.081		142.098.194
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	-	2.314.766.159	77.947,63	4.774.509.921
- Các khoản tương đương tiền(gửi kỳ hạn <3T)		13.800.000.000		-
Cộng	-	16.466.905.240	77.947,63	4.916.608.115

2 - Các khoản đầu tư tài chính

a, Chứng khoán kinh doanh

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b1. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

32.885.920.000 32.885.920.000 51.124.646.576 51.124.646.576

32.885.920.000 32.885.920.000 51.124.646.576 51.124.646.576

- - - -

- - - -

- - - -

- - - -

- - - -

- - - -

3 - Phải thu của khách hàng

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

- * Các khoản phải thu khách hàng khác:

- Cty TNHH Thịnh Đức Tiến

- Cty TNHH MTV TM Dịch Vụ MH

- Khách hàng khác

b. Phải thu khách hàng dài hạn

4 - Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH Nam Long

- Viện tài nguyên môi trường và kiến trúc bản địa

- Công ty cổ phần đất Nha Trang

- Công ty CP tư vấn và xây dựng Cảng-đường thủy

- Các khoản phải người bán khác

Cộng

5 - Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá;

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Phải thu tạm ứng người lao động;

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt

- Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu

- Phải thu Chi cục hàng hải Phía Nam

- Phải thu khác.

b) Dài hạn(Ban Quản lý khu kinh tế Vân Phong; ký quỹ thực hiện

dự án theo Luật đầu tư (Cảng tổng hợp Bắc Vân Phong)

Cộng

Số cuối năm

6.062.583.137

6.062.583.137

895.789.125

1.934.925.025

3.231.868.987

Số cuối năm

2.845.926.155

609.000.000

276.000.000

2.420.000.000

173.061.078

6.323.987.233

Số cuối năm

2.350.482.520

-

202.600.000

810.023.485

1.005.668.035

95.899.000

236.292.000

5.670.000.000

8.020.482.520

Số đầu năm

4.552.382.925

4.552.382.925

867.803.713

1.601.243.630

2.083.335.582

Số đầu năm

2.845.926.155

-

-

-

283.546.078

3.129.472.233

Số đầu năm

2.489.796.490

-

24.200.000

810.023.485

1.559.674.005

95.899.000

-

-

-

-

2.489.796.490

6 - Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	

* Tổng giá trị các khoản phải

thu, cho vay quá hạn thanh

toán hoặc chưa quá hạn nhưng

khó có khả năng thu hồi;

- Cty CP Vinalines Nha

Trang

1.183.133.140

8.680.351

1.233.133.140

124.845.403

167.927.170

167.927.170

50.378.151

- Cty CP Vận tải dầu khí VN- CN Khánh Hoà	62.236.946	-	62.236.946	-	-
- Công ty TNHH Quỳnh Hưng	150.000.000	-	200.000.000	60.000.000	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình thủy	171.812.078	-	171.812.078	-	-
- Các khoản quá hạn khác	631.156.946	8.680.351	631.156.946	14.467.252	-
* Khả năng thu hồi nợ Phải thu quá hạn.					
Cộng	1.183.133.140	8.680.351	1.233.133.140	124.845.403	

7 - Hàng tồn kho

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Nguyên liệu, vật liệu;	7.055.384	-	7.055.384	-
- Công cụ, dụng cụ;	1.072.821	-	2.262.656	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-	-	-	-
- Hàng hóa;	-	-	-	-
Cộng	8.128.205	-	9.318.040	-

8 - Tài sản dở dang dài hạn

Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang		Số cuối năm	Số đầu năm	
- XD CB		259.881.818	-	
Cộng		259.881.818	-	

9 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	PTiện VTài TDẫn	TBị DCự Quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình :					
1. Số dư đầu năm :	274.436.290.852	1.260.331.544	14.928.567.835	32.072.353	290.657.262.584
2. Tăng trong kỳ	1.261.983.880	-	1.235.909.091	-	2.497.892.971
- Mua trong năm	-	-	1.235.909.091	-	1.235.909.091
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.261.983.880	-	-	-	1.261.983.880
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	(542.725.766)	-	-	-	(542.725.766)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(542.725.766)	-	-	-	(542.725.766)
4. Số dư cuối năm	275.155.548.966	1.260.331.544	16.164.476.926	32.072.353	292.612.429.789
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm :	84.460.369.058	1.064.124.472	12.937.336.235	20.045.220	98.481.874.985
2. Tăng trong kỳ	8.283.414.231	57.558.204	694.069.094	1.282.896	9.036.324.425
- Khấu hao trong năm	8.283.414.231	57.558.204	694.069.094	1.282.896	9.036.324.425
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	(299.802.892)	-	-	-	(299.802.892)
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(299.802.892)	-	-	-	(299.802.892)
4. Số dư cuối năm	92.443.980.397	1.121.682.676	13.631.405.329	21.328.116	107.218.396.518
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	189.975.921.794	196.207.072	1.991.231.600	12.027.133	192.175.387.599
- Tại ngày cuối năm	182.711.568.569	138.648.868	2.533.071.597	10.744.237	185.394.033.271

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 3.616.321.203

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 - Tăng giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	20.668.542.954	-	-	20.668.542.954
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà, kho	20.668.542.954	-	-	20.668.542.954
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế	(13.167.439.738)	(1.279.038.492)	-	(14.446.478.230)
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà, kho	(13.167.439.738)	(1.279.038.492)	-	(14.446.478.230)
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại	7.501.103.216	(1.279.038.492)	-	6.222.064.724
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà, kho	7.501.103.216	(1.279.038.492)	-	6.222.064.724
- Nhà và quyền sử dụng đất				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11 - Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)	149.085.710	135.818.238
- Lợi thế kinh doanh	-	-
- Chi phí nhiên liệu	125.235.059	129.438.464
- Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
- Chi phí bảo hiểm	2.391.575	1.671.252
- Các khoản khác	21.459.076	4.708.522

b) Dài hạn

b) Dài hạn	221.053.471	754.754.747
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Chi phí sửa chữa tàu	221.053.471	751.581.823
- Các khoản khác	-	3.172.924

Cộng 370.139.181 890.572.985

12 - Vay và nợ thuê tài chính

Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Vay ngắn hạn

Ngân hàng

Công thương - 12.500.000.000 12.500.000.000 -

b) Vay dài hạn

(Chi tiết theo

kỳ hạn)

Cộng	12.500.000.000		12.500.000.000	
	Số cuối năm		Số đầu năm	
13 - Phải trả người bán	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.014.843.292		2.994.437.532	
- Công ty CP Tư vấn và xây dựng Phú Xuân	2.609.002.399		2.814.157.256	
- Công ty TNHH Tân Vĩnh Phúc, Nha Trang	220.047.850		-	
- Phải trả cho các đối tượng khác	185.793.043		180.280.276	
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-		-	
Cộng	3.014.843.292		2.994.437.532	
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan				

14 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn :

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cty CP XNK Việt Á Đông	-	56.650.000
- Cty TNHH MTV DV Vận Tải Nhân Trí	-	68.000.000
- Bà Phan Thị Xoan	30.000.000	-
- Bà Trần Thị Kim Xuân	30.000.000	-
- Công ty TNHH MTV du lịch Nha Trang Island	36.000.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	24.141.124	10.739.839
Cộng	120.141.124	135.389.839

15 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phải nộp LK	Đã nộp LK	Số cuối năm
- Thuế GTGT	963.720.967	2.706.319.174	3.057.349.982	612.690.159
- Thuế TNDN	-	92.546.891	644.207.080	(551.660.189)
- Thuế thu nhập cá nhân	31.434.600	5.550.000	105.842.200	(68.857.600)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.658.468.600	2.658.468.600	-
- Các loại thuế khác	-	4.500.000	4.500.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	995.155.567	5.467.384.665	6.470.367.862	(7.827.630)

	Đầu năm	Số cuối năm
a. Phải nộp	995.155.567	612.690.159
b. Phải thu	-	620.517.789

16 - Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	551.425.523	872.971.218
- Chi phí dịch vụ	541.896.523	865.555.546
- Chi phí phải trả khác	9.529.000	7.415.672
b. Dài hạn		
Cộng	551.425.523	872.971.218

17 - Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	3.724.111	16.250.764
- Bảo hiểm xã hội	22.058.849	1.107.084
- Phải trả về cổ phần hóa (TCTy Hàng hải VN)(*)	-	13.579.765.298
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	344.319.533	215.043.670
Cộng	370.102.493	13.812.166.816
b. Dài hạn		

18 - Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác 305.024.882 193.068.181

b. Dài hạn - -

19 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20 - Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trong phụ lục 1 đính kèm

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng công ty Hàng hải VN	-	150.708.090.000
- Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	74.922.400.000	85.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	19.760.000.000	9.682.400.000
- UBND tỉnh Khánh Hòa	150.708.090.000	-
Cộng	245.390.490.000	245.390.490.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng Ký phát hành	24.539.049	24.539.049
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.539.049	24.539.049
+ Cổ phiếu phổ thông	24.539.049	24.539.049
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.539.049	24.539.049
+ Cổ phiếu phổ thông	24.539.049	24.539.049
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

21 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

* Phải trả người lao động :	Số cuối năm	Số đầu năm
3.717.411.617	4.113.167.370	
Là số dư quỹ lương còn phải trả cho cán bộ công nhân viên (Tạm trích theo quỹ lương được duyệt năm trước)		
Trong đó :		
- Quỹ lương Ban Điều hành :	2.582.291	268.286.291
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát chưa chi :	45.000.000	69.000.000
- Quỹ lương đơn giá :	3.669.829.326	3.775.881.079

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Năm nay	Năm trước
* Sản lượng thông qua (Tấn)	125.375	238.370
a. Tổng doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	10.780.096.605	13.049.768.467
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư :	1.629.617.272	1.314.490.905
b. Trong đó : Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Cộng	-	502.225.761
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh		
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Hàng bán bị trả lại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-



	Cộng	Năm nay	Năm trước
3 - Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		8.062.750.686	8.618.512.179
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư (Chi phí trực tiếp)		319.759.623	486.996.810
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-	-
Cộng		8.382.510.309	9.105.508.989
4 - Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		608.832.056	801.365.236
- Lãi bán các khoản đầu tư;		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		15.582.627	78.155.265
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		-	-
Cộng		624.414.683	879.520.501
5 - Chi phí tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		317.229	593.974
Cộng		317.229	593.974
6 - Thu nhập khác			
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Tiền phạt thu được;		-	-
- Thuế được giảm;		-	-
- Các khoản khác.		40.905.000	-
Cộng		40.905.000	-
7 - Chi phí khác			
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-
- Các khoản bị phạt;		-	-
- Các khoản khác.		-	-
Cộng		-	-
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		3.716.871.575	3.222.821.006
- Chi phí nhân viên quản lý		1.639.620.118	1.155.218.133
- Chi phí vật liệu quản lý		26.313.053	28.635.838
- Chi phí đồ dùng văn phòng		-	4.400.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ		135.925.866	194.320.635
- Thuế, phí và lệ phí		664.024.400	649.547.400
- Chi phí dự phòng		66.165.052	133.897.497
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		287.782.485	190.066.197
- Chi phí bằng tiền khác		897.040.601	866.735.306
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác		-	-
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		9.000.000	7.260.000
- Chi phí bằng tiền khác		9.000.000	7.260.000
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		439.687.321	623.879.248
- Chi phí nhân công		4.491.561.808	3.194.823.109
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		2.599.111.628	3.417.120.521
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		2.939.348.382	3.439.718.369
- Chi phí khác bằng tiền		1.638.672.745	1.660.048.748
Cộng		12.108.381.884	12.335.589.995

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN :	966.334.447	2.907.595.904
- Các khoản điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN :	(8.580.140)	(76.862.090)
- Các khoản điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN :	18.400.000	4.500.000
- Tổng thu nhập tính thuế TNDN :	976.154.307	2.835.233.814
- Chuyển lỗ năm trước:	(2.538.969.657)	(2.294.257.604)
- Thuế suất thuế TNDN :	20%	22%
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

- Cảng cam kết không rút tiền gửi kỳ hạn trước hạn.
 - Nguyên giá tài sản cố định của hạng mục Cầu tàu phục vụ, Kè bờ, Đường, Bãi, Kho bách hóa, Hệ thống cấp thoát nước, Hệ thống điện chiếu sáng thuộc Dự án nâng cấp phát triển Cảng Nha Trang đã được tạm ghi tăng tài sản cố định cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 85.994.620.046 VND. Các hạng mục công trình này đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư bởi các cấp có thẩm quyền theo quyết định số 112/QĐ-HHVN ngày 31/3/2016 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam nên nguyên giá tài sản cố định thay đổi theo quyết toán được duyệt là 85.789.465.189 đồng.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan:

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Số liệu năm trước (từ 01/01 đến 31/12/2015) đã được công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn A&C, CN Nha Trang kiểm toán và được trình bày và phân loại theo hướng dẫn của thông tư 200/2014/TT-BTC.

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác :

+ Công ty đã chuyển đổi mô hình doanh nghiệp từ công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Cảng Vân Phong thành công ty TNHH Cảng Vân Phong (thông qua hình thức hợp nhất các công ty thành viên) với vốn điều lệ 120 tỷ đồng. Hiện nay Công ty đang trong giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng, chưa đi vào hoạt động.

+ Tổng công ty Hàng hải Việt Nam-Cty TNHH Một thành viên chiếm 61,41% vốn điều lệ đã chuyển quyền sở hữu phần vốn nắm giữ (15.070.809 cổ phần) cho UBND tỉnh Khánh Hoà vào ngày 13/6/2016.

+ Ngày 22/12/2016, Cty TNHH Vinpearl bán 1.007.760 cổ phiếu, còn nắm giữ 30,53% vốn điều lệ.

+ Công ty con được ưu đãi về thuế TNDN. Căn cứ Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ qui định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN, công ty nộp thuế TNDN cho dự án được hưởng thuế suất TNDN là 10% cho thời hạn 15 năm, được miễn thuế TNDN trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Nha Trang, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng


 Phạm Quang Long


 Nguyễn Lạc Khải




 Mai Đình Vũ

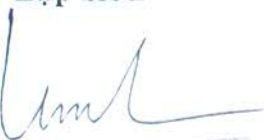
PHỤ LỤC 1

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
NĂM 2016

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác (XDCB)	Cộng
Số dư đầu năm trước	245.390.492.547	-	-	-	-	-	(5.038.803.788)	13.894.695.638	254.246.384.397
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	2.234.315.024	-	2.234.315.024
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	206.435.447	-	206.435.447
- Giảm vốn trong năm trước	(2.547)	-	-	-	-	-	-	(13.894.695.638)	(13.894.698.185)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	245.390.490.000	-	-	-	-	-	(2.598.053.317)	-	242.792.436.683
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	2.719.652.797	-	2.719.652.797
- Tăng khác(k/c LN chưa phân phối năm trước)	-	-	-	-	-	-	-	7.258.673.389	7.258.673.389
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	(1.783.109)	-	(1.783.109)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	245.390.490.000	-	-	-	-	-	119.816.371	7.258.673.389	252.768.979.760

* Ghi chú: Thuyết minh BCTC - Mục 20a-Vốn chủ sở hữu

Lập biểu


Phạm Quang Long

Kế toán trưởng


Nguyễn Lạc Thái

Nha Trang, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc




Mai Đình Vũ



CÂN ĐỐI PHÁT SINH LŨY KẾ HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016

TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	367.165.738	-	9.174.758.506	9.189.785.163	352.139.081	-
1111	367.165.738	-	9.174.758.506	9.189.785.163	352.139.081	-
1112	-	-	-	-	-	-
112	9.632.213.158	-	35.249.494.085	42.566.941.084	2.314.766.159	-
1121	9.621.199.730	-	35.249.279.008	42.566.941.084	2.303.537.654	-
1122	11.013.428	-	215.077	-	11.228.505	-
121	-	-	-	-	-	-
1211	-	-	-	-	-	-
1212	-	-	-	-	-	-
1218	-	-	-	-	-	-
128	29.800.000.000	-	31.685.920.000	14.800.000.000	46.685.920.000	-
1281	29.800.000.000	-	31.685.920.000	14.800.000.000	46.685.920.000	-
1282	-	-	-	-	-	-
1283	-	-	-	-	-	-
1288	-	-	-	-	-	-
131	5.753.606.152	-	13.620.313.482	13.431.477.621	5.942.442.013	-
133	423.521	-	532.777.433	532.777.433	428.521	-
1331	423.521	-	409.186.524	409.181.524	428.521	-
1332	-	-	123.590.909	123.590.909	-	-
136	-	-	-	-	-	-
1361	-	-	-	-	-	-
1362	-	-	-	-	-	-
1363	-	-	-	-	-	-
1368	-	-	-	-	-	-
138	2.411.435.735	9.399.600	603.515.776	1.079.233.182	1.926.318.729	-
1381	-	-	-	-	-	-
1385	-	-	-	-	-	-
1388	2.411.435.735	9.399.600	603.515.776	1.079.233.182	1.926.318.729	-
141	311.239.000	-	300.519.900	409.158.900	202.600.000	-
152	7.055.384	-	-	-	7.055.384	-
153	2.472.821	-	1.400.000	2.800.000	1.072.821	-
1531	2.472.821	-	1.400.000	2.800.000	1.072.821	-
1532	-	-	-	-	-	-
1533	-	-	-	-	-	-
1534	-	-	-	-	-	-
154	-	-	8.062.750.686	8.062.750.686	-	-
156	-	-	-	-	-	-
171	-	-	-	-	-	-
211	291.376.520.698	-	1.235.909.091	-	292.612.429.789	-
2111	275.155.548.966	-	-	-	275.155.548.966	-
2112	1.260.331.544	-	-	-	1.260.331.544	-
2113	14.928.567.835	-	1.235.909.091	-	16.164.476.926	-
2114	32.072.353	-	-	-	32.072.353	-
2115	-	-	-	-	-	-
2118	-	-	-	-	-	-
212	-	-	-	-	-	-
213	-	-	-	-	-	-
214	-	119.065.763.120	-	2.599.111.628	-	121.664.874.748
2141	-	104.939.044.513	-	2.279.352.005	-	107.218.396.518

200231
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 CẢNG
 NHA TRANG
 2016-1

TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2147	-	14.126.718.607	-	319.759.623	-	14.446.478.230
217	20.668.542.954	-	-	-	20.668.542.954	-
221	13.500.000.000	-	-	-	13.500.000.000	-
228	-	-	-	-	-	-
2281	-	-	-	-	-	-
2288	-	-	-	-	-	-
229	-	1.108.287.737	-	66.165.052	-	1.174.452.789
2291	-	-	-	-	-	-
2292	-	-	-	-	-	-
2293	-	1.108.287.737	-	66.165.052	-	1.174.452.789
2294	-	-	-	-	-	-
241	200.881.818	-	59.000.000	-	259.881.818	-
2411	-	-	-	-	-	-
2412	200.881.818	-	59.000.000	-	259.881.818	-
2413	-	-	-	-	-	-
242	475.141.606	-	147.468.272	252.470.697	370.139.181	-
243	-	-	-	-	-	-
244	5.670.000.000	-	-	-	5.670.000.000	-
331	3.589.069.509	-	300.035.583	579.961.151	3.309.143.941	-
333	603.291.589	1.099.272.281	2.313.295.314	1.809.486.992	620.517.789	612.690.159
3331	-	435.248.081	968.020.514	1.145.462.592	-	612.690.159
3333	-	-	-	-	-	-
3334	551.660.189	-	-	-	551.660.189	-
3335	51.631.400	-	17.226.200	-	68.857.600	-
3337	-	664.024.200	1.328.048.600	664.024.400	-	-
3338	-	-	-	-	-	-
3339	-	-	-	-	-	-
334	-	3.631.427.428	4.094.027.113	4.180.011.302	-	3.717.411.617
3341	-	3.631.427.428	3.504.144.475	3.590.128.664	-	3.717.411.617
3348	-	-	589.882.638	589.882.638	-	-
335	-	972.068.371	972.068.371	551.425.523	-	551.425.523
336	-	-	-	-	-	-
338	-	430.195.833	921.319.697	944.687.448	-	453.563.584
3381	-	-	-	-	-	-
3382	-	11.653.501	34.600.000	26.670.610	-	3.724.111
3383	-	22.058.849	348.277.410	348.277.410	-	22.058.849
3384	-	-	58.270.922	58.270.922	-	-
3385	-	-	-	-	-	-
3386	-	-	25.898.170	25.898.170	-	-
3387	-	210.115.791	390.661.245	485.570.336	-	305.024.882
3388	-	186.367.692	63.611.950	-	-	122.755.742
341	-	-	-	-	-	-
3411	-	-	-	-	-	-
3412	-	-	-	-	-	-
343	-	-	-	-	-	-
347	-	-	-	-	-	-
352	-	-	-	-	-	-
3521	-	-	-	-	-	-
3522	-	-	-	-	-	-
3523	-	-	-	-	-	-
3524	-	-	-	-	-	-
353	-	-	-	-	-	-
3531	-	-	-	-	-	-
3532	-	-	-	-	-	-
3533	-	-	-	-	-	-
3534	-	-	-	-	-	-

3728
TY
ĂN
IG
ANG
KHẤP

TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
411	-	258.890.490.000	-	7.250.000.000	-	266.140.490.000
4111	-	258.890.490.000	-	7.250.000.000	-	266.140.490.000
41111	-	258.890.490.000	-	7.250.000.000	-	266.140.490.000
41112	-	-	-	-	-	-
4112	-	-	-	-	-	-
4113	-	-	-	-	-	-
4118	-	-	-	-	-	-
412	-	-	-	-	-	-
413	-	-	8.618.999	8.618.999	-	-
414	-	-	-	-	-	-
417	-	-	-	-	-	-
418	-	-	-	-	-	-
419	-	-	-	-	-	-
421	2.600.794.022	1.762.949.335	293.303.517	1.259.637.964	2.600.794.022	2.729.283.782
4211	2.600.794.022	-	-	-	2.600.794.022	-
4212	-	1.762.949.335	293.303.517	1.259.637.964	-	2.729.283.782
441	-	-	-	-	-	-
511	-	-	12.409.713.877	12.409.713.877	-	-
515	-	-	624.414.683	624.414.683	-	-
521	-	-	-	-	-	-
5211	-	-	-	-	-	-
5212	-	-	-	-	-	-
5213	-	-	-	-	-	-
621	-	-	21.665.780	21.665.780	-	-
622	-	-	1.509.973.793	1.509.973.793	-	-
627	-	-	6.631.687.745	6.631.687.745	-	-
6271	-	-	1.341.967.897	1.341.967.897	-	-
6272	-	-	446.079.687	446.079.687	-	-
6273	-	-	44.320.000	44.320.000	-	-
6274	-	-	2.143.426.139	2.143.426.139	-	-
6277	-	-	2.655.894.022	2.655.894.022	-	-
6278	-	-	-	-	-	-
632	-	-	8.382.510.309	8.382.510.309	-	-
635	-	-	317.229	317.229	-	-
641	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
642	-	-	3.734.057.611	3.734.057.611	-	-
6421	-	-	1.639.620.118	1.639.620.118	-	-
6422	-	-	26.313.053	26.313.053	-	-
6423	-	-	-	-	-	-
6424	-	-	135.925.866	135.925.866	-	-
6425	-	-	664.024.400	664.024.400	-	-
6426	-	-	66.165.052	66.165.052	-	-
6427	-	-	302.525.829	302.525.829	-	-
6428	-	-	899.483.293	899.483.293	-	-
711	-	-	40.905.000	40.905.000	-	-
811	-	-	-	-	-	-
821	-	-	-	-	-	-
8211	-	-	-	-	-	-
8212	-	-	-	-	-	-
911	-	-	13.368.337.077	13.368.337.077	-	-
	386.969.853.705	386.969.853.705	156.309.078.929	156.309.078.929	397.044.192.202	397.044.192.202



Lập biểu

Phạm Quang Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Lạc Thái



Nhà Trang, ngày 19 tháng 01 năm 2017
Tổng Giám đốc

Mai Đình Vũ